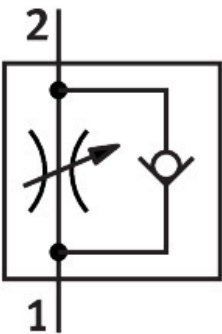


# Van tiết lưu một chiều CRGRLA-1/8-B

Số bộ phận: 161404

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                             | Giá trị                                                                                                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                                                                        | Chức năng van tiết lưu một chiều                                                                       |
| Cổng nối khí nén 1                                                                   | G1/8                                                                                                   |
| Cổng nối khí nén 2                                                                   | G1/8                                                                                                   |
| Kiểu vận hành                                                                        | thủ công                                                                                               |
| Phần tử điều chỉnh                                                                   | Vít có rãnh                                                                                            |
| Kiểu gắn                                                                             | vặn được                                                                                               |
| Lưu lượng danh nghĩa bình thường theo hướng bướm ga                                  | 340 l/ph                                                                                               |
| Dòng chảy danh định bình thường theo hướng dội lại                                   | 260 l/ph...420 l/ph                                                                                    |
| Áp suất vận hành                                                                     | 0.03 MPA...1 MPA<br>0.3 bar...10 bar<br>4.35 psi...145 psi                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                                       | -20 °C...80 °C                                                                                         |
| Phân loại hàng hải                                                                   | xem chứng nhận                                                                                         |
| Chống cháy nổ                                                                        | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 1 (ATEX)<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 21 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Vị trí lắp đặt                                                                       | bất kỳ                                                                                                 |
| xoay                                                                                 | 360 độ/không được phép xoay liên tục                                                                   |
| Lưu lượng bình thường theo hướng bướm ga 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi)            | 580 l/ph                                                                                               |
| Lưu lượng bình thường theo hướng không giật trở lại 0,6->0 MPa (6->0 bar, 87->0 psi) | 530 l/ph...590 l/ph                                                                                    |
| Môi chất vận hành                                                                    | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                                                                   |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                                | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                          |
| Tuân thủ LABS                                                                        | VDMA24364-B2-L                                                                                         |

| Đặc tính                                  | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion       | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Loại phòng sạch                           | Loại 4 theo ISO 14644-1                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Nhiệt độ bảo quản                         | -10 °C...40 °C                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Phù hợp với thực phẩm                     | xem thông tin tài liệu bổ sung                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Nhiệt độ trung bình                       | -10 °C...60 °C                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Chiều rộng định mức                       | 4 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Mô-men xoắn siết tối đa                   | 6 N m                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Vít điều chỉnh mômen truyền động cho phép | 0.5 N m                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| trọng lượng sản phẩm                      | 37.8 g                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Ghi chú vật liệu                          | Tuân thủ RoHS                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Vật liệu của phốt                         | FPM<br>PVC                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Vật liệu vít rỗng                         | thép hợp kim                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Vít điều chỉnh vật liệu                   | thép không gỉ hợp kim cao                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Vật liệu cổng nối xoay                    | thép không gỉ hợp kim cao                                                                                                                                                                                                                                                             |